



TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Số: 72/2014/CV-SGW.FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2014

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2 năm 2014 và Quý 2 năm 2013 như sau:

Trong quý 2 năm 2014 hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định, ngoài ra, trong quý 2 năm 2014 Công ty bắt đầu nhận được cổ tức được chia từ các khoản đầu tư vào ngành hạ tầng nước do đó doanh thu hoạt động tài chính tăng hơn 4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, bên cạnh đó chi phí tài chính cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Chính vì vậy lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý 2 năm 2014 đã đạt được 4.528.372.888 đồng, tăng mạnh so với quý 2 năm 2013 (Quý 2 năm 2013 lỗ 8.293.170.762 đồng).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Khắc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 2 NĂM 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 26

SỐ:
CỔ
CỔ
TÁ
SÁ
- T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/14	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.154.742.570	530.594.694.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	197.466.161.177	193.523.136.494
1. Tiền	111		99.876.494.511	100.919.469.827
2. Các khoản tương đương tiền	112		97.589.666.666	92.603.666.667
III. Các khoản phải thu	130		293.788.853.168	296.749.037.654
1. Phải thu khách hàng	131		16.183.318.918	22.812.544.021
2. Trả trước cho người bán	132		668.544.000	741.418.188
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	277.577.725.535	274.085.739.560
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(640.735.285)	(890.664.115)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	36.667.639.839	36.529.060.285
1. Hàng tồn kho	141		36.667.639.839	36.529.060.285
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.232.088.386	3.793.460.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.465.000	39.119.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.709.728.363	2.622.264.154
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.4	65.405.952	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2.324.489.071	1.132.076.704
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		372.790.839.670	371.080.522.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		373.305.064	373.305.064
3. Phải thu dài hạn khác	218		373.305.064	373.305.064
II. Tài sản cố định	220		156.913.988.303	161.555.100.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	156.882.236.303	161.553.811.884
- Nguyên giá	222		180.101.599.497	179.354.913.573
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.219.363.194)	(17.801.101.689)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	1.288.670
- Nguyên giá	228		46.392.120	46.392.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.392.120)	(45.103.450)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.752.000	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	186.065.722.957	178.316.967.367
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.712.787.957	31.964.032.367
3. Đầu tư dài hạn khác	258		145.352.935.000	146.352.935.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.704.314.327	1.470.257.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.631.933.449	1.470.257.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		72.380.878	-
VI. Lợi thế thương mại	269	V.10	27.733.509.019	29.364.891.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		905.945.582.240	901.675.217.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/14	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.542.908.579	134.261.272.319
I. Nợ ngắn hạn	310		57.790.908.579	54.761.272.319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	19.501.624.683	17.324.102.169
2. Phải trả người bán	312		693.218.550	749.626.402
3. Người mua trả tiền trước	313		6.839.495.000	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.026.225.523	745.259.817
5. Phải trả người lao động	315		112.918.000	167.470.833
6. Chi phí phải trả	316		490.761.091	140.522.800
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	28.717.713.967	34.816.783.738
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		408.951.765	707.506.560
II. Nợ dài hạn	330		73.752.000.000	79.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	73.752.000.000	79.500.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765.694.460.900	758.908.219.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	765.694.460.900	758.908.219.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.837.104.766	1.837.104.766
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		84.763.248	84.763.248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		84.763.248	84.763.248
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		60.064.795.638	53.278.553.815
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.708.212.761	8.505.726.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		905.945.582.240	901.675.217.433

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	30/06/14	01/01/2014
Ngoại tệ các loại			
8476454 USD		151,18	263,82



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	14.155.969.955	8.261.927.555	27.063.098.369	8.460.727.555
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		14.155.969.955	8.261.927.555	27.063.098.369	8.460.727.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.343.709.389	5.311.162.433	19.007.182.885	5.348.665.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.812.260.566	2.950.765.122	8.055.915.484	3.112.062.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.548.412.040	3.464.619.917	11.271.350.586	35.624.299.677
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	2.275.323.830	8.032.141.862	4.967.294.491	14.675.579.205
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.275.323.830	7.952.141.861	4.967.294.491	14.509.758.788
8. Chi phí bán hàng	24		5.804.182	-	5.804.182	7.463.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.764.834.527	4.463.442.785	10.470.087.687	6.440.826.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.314.710.067	(6.080.199.608)	3.884.079.710	17.612.492.161
11. Thu nhập khác	31		96.915.300	5.370	1.554.512.369	5.370
12. Chi phí khác	32		-	917.565	-	917.565
13. Lợi nhuận khác	40		96.915.300	(912.195)	1.554.512.369	(912.195)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1.047.987.110	(2.302.373.398)	1.477.755.590	1.866.885.857
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.459.612.477	(8.383.485.201)	6.916.347.669	19.478.465.823
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.102.935	-	(72.380.878)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.454.509.542	(8.383.485.201)	6.988.728.547	19.478.465.823
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(73.863.346)	(90.314.439)	202.486.724	(216.245.901)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4.528.372.888	(8.293.170.762)	6.786.241.823	19.694.711.724
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	78	(207)	116	492



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Phương pháp trực tiếp)
 Quý 2 năm 2014

MẪU B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18.196.054.101	9.181.335.252	38.736.422.104	88.259.383.830
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.781.809.064)	(20.711.923.226)	(12.023.213.296)	(11.779.749.117)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.699.513.881)	(1.501.208.397)	(7.324.890.551)	(3.240.867.564)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.346.839.998)	(2.787.042.348)	(4.966.596.073)	(2.990.775.315)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.062.800.038	9.896.659.302	7.642.241.972	118.353.550.388
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.401.714.518)	(4.262.207.159)	(10.524.886.963)	(126.536.094.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.028.976.678	(10.384.386.576)	11.539.077.193	61.865.448.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.752.000)	(259.476.039)	(45.502.000)	(259.476.039)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(367.777.671)	-	(112.578.666.667)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	112.578.666.667	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.696.000.000)	(60.400.000.000)	(6.271.000.000)	(105.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.109.595.306	-	1.109.595.306
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.409.594.541	13.439.275.544	2.290.926.976	38.210.237.553
lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.685.935.130)	(46.110.605.189)	(4.025.575.024)	(66.339.643.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.858.456.516	60.220.000.000	3.056.819.695	60.350.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.868.334.439)	(4.312.240.589)	(6.627.297.181)	(5.343.361.077)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(35.625.000)	-	(58.729.632.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.009.877.923)	55.872.134.411	(3.570.477.486)	(3.722.993.077)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.333.163.625	(622.857.354)	3.943.024.683	(8.197.188.088)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	195.132.997.552	20.554.535.735	193.523.136.494	28.128.866.469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	197.466.161.177	19.931.678.381	197.466.161.177	19.931.678.381



Trương Khắc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 14 ngày 17 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 đồng, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 75 người).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải. Bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ - nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Công ty có 2 (hai) công ty con và 2 (hai) công ty liên kết, cụ thể:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	23,28%	23,28%	Khai thác, cung cấp nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	44,17%	40,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác có khả năng làm tăng tài sản tài chính của Công ty, các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn và các khoản cho vay, hỗ trợ vốn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác có khả năng làm giảm tài sản tài chính hoặc giảm nợ phải trả tài chính của Công ty và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định và hướng dẫn cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

32
ÔN
ỒI
ẤN
ÀI
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

11. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Số dư chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này có doanh thu.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Dự phòng phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem thuyết minh Hợp đồng xây dựng).

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư.

18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	1.720.725.412	126.977.490
Tiền gửi ngân hàng	98.155.769.099	100.792.492.337
Các khoản tương đương tiền	97.589.666.666	92.603.666.667
Cộng	197.466.161.177	193.523.136.494

(i): Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

2. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP tư vấn cấp thoát nước và môi trường	117.000.000	117.000.000
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	272.670.714.696	272.670.714.696
Lãi tiền gửi ngân hàng VCB CN TP.HCM	-	301.388.889
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	3.682.026.000	-
Phải thu khác	1.107.984.839	996.635.975
Cộng	277.577.725.535	274.085.739.560

(i): Số dư phải thu khác Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, bao gồm:

- Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside cho CII là 257.115.114.974 đồng: được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/NQ – ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 08 năm 2013 và theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 16 tháng 8 năm 2013 và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng ngày 17 tháng 10 năm 2013.
- Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 15.555.599.722 đồng: được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 10/NQ – HĐQT-2013 ngày 04 tháng 07 năm 2013 và theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 8 tháng 7 năm 2013 và phụ lục hợp đồng chuyển nhượng ngày 17 tháng 10 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.023.035.909	35.891.439.100
Nguyên vật liệu tồn kho	4.439.301.923	558.948.185
Hàng hóa	96.915.300	-
Công cụ, dụng cụ	108.386.707	78.673.000
Cộng	36.667.639.839	36.529.060.285

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	65.405.952	-
Cộng	65.405.952	-

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.376.489.071	207.076.704
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	948.000.000	925.000.000
Cộng	2.324.489.071	1.132.076.704

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	39.252.681.818	50.633.049.516	87.773.852.167	1.695.330.072	179.354.913.573
Mua trong năm		2.368.894.690			2.368.894.690
Giảm khác (*)				1.622.208.766	1.622.208.766
Tại ngày 30/06/2014	<u>39.252.681.818</u>	<u>53.001.944.206</u>	<u>87.773.852.167</u>	<u>73.121.306</u>	<u>180.101.599.497</u>
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2014	2.690.250.093	7.644.985.680	7.072.666.480	393.199.436	17.801.101.689
Trích khấu hao trong năm	856.435.524	2.951.412.049	1.962.821.016	124.957.716	5.895.626.305
Giảm khác (*)				477.364.800	477.364.800
Tại ngày 30/06/2014	<u>3.546.685.617</u>	<u>10.596.397.729</u>	<u>9.035.487.496</u>	<u>40.792.352</u>	<u>23.219.363.194</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	<u>36.562.431.725</u>	<u>42.988.063.836</u>	<u>80.701.185.687</u>	<u>1.302.130.636</u>	<u>161.553.811.884</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>35.705.996.201</u>	<u>42.405.546.477</u>	<u>78.738.364.671</u>	<u>32.328.954</u>	<u>156.882.236.303</u>

034
CÔNG
CỔ PHẦN
HẠ TẦNG
NƯỚC SÀI GÒN
TP. HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền phần mềm kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014	46.392.120
Tại ngày 30/06/2014	<u>46.392.120</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	45.103.450
Khấu hao trong kỳ	1.288.670
Tại ngày 30/06/2014	<u>46.392.120</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2014	<u>1.288.670</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>-</u>

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty liên kết		40.712.787.957		31.964.032.367
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	3.143.440	33.700.279.062	3.143.440	31.964.032.367
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku	727.100	7.012.508.895		-
b - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:		145.352.935.000		146.352.935.000
Công ty BOO Nước Thủ Đức	409.114	145.352.935.000	409.114	145.352.935.000
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku	-	-	100.000	1.000.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		<u>186.065.722.957</u>		<u>178.316.967.367</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.631.933.449	1.470.257.714
Cộng	<u>1.631.933.449</u>	<u>1.470.257.714</u>

10. Lợi thế thương mại

	30/06/2014 VND
Tại ngày 01/01/2014	<u>29.364.891.903</u>
Phân bổ trong kỳ	1.631.382.884
Tại ngày 30/06/2014	<u>27.733.509.019</u>

Số dư khoản lợi thế thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 phát sinh từ hợp nhất kinh doanh là khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Dan kia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	10.251.624.683	10.324.102.169
Ông Lê An Bình	8.203.168.167	9.203.168.167
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	1.178.456.516	1.120.934.002
Hồ Thị Xuân	870.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	9.250.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	9.250.000.000	7.000.000.000
Cộng	19.501.624.683	17.324.102.169

Số dư khoản vay ngắn hạn Ông Lê An Bình tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 là khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty. Các khoản vay này được thực hiện theo các hợp đồng vay, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng vay theo từng thời điểm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	92.298.479	90.471.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	29.187.212	52.853.740
Thuế tài nguyên	38.745.000	35.925.621
Phí môi trường rừng, phí nước thô	865.953.440	565.967.450
Cộng	1.026.225.523	745.259.817

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ	39.031.144	7.176.346
Mượn tiền Ông Phạm Văn Từ	24.543.885.548	24.543.885.548
Mượn tiền Cty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi Trường Bình Dương	-	3.000.000.000
Mượn tiền ông Lê An Bình	3.284.508.275	6.408.091.725
Thù lao và hoạt động của HĐQT năm 2012	850.289.000	850.289.000
Các khoản khác	-	7.341.119
Cộng	28.717.713.967	34.816.783.738

Số dư khoản phải trả ngắn hạn Ông Phạm Văn Từ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014 thể hiện khoản tiền Công ty mượn không tính lãi vay, liên quan tới mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	73.752.000.000	79.500.000.000
Cộng	73.752.000.000	79.500.000.000

Số dư khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 được sử dụng với mục đích mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2. Hạn mức khoản vay là 90.000.000.000 đồng với thời hạn 7 năm, lãi suất vay năm đầu tiên là 12%/năm, kể từ Tháng 04/2014 lãi suất vay là 11%. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất thừa đất số 04, 407, 17, tài sản gắn liền với đất tại Xã Lát, huyện Lạc Dương, phường 7 – Thành phố Đà Lạt theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 12321109DN ngày 26 tháng 12 năm 2012.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng một năm	9.250.000.000	7.000.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ 5	52.952.000.000	58.700.000.000
Sau năm năm	20.800.000.000	20.800.000.000
Cộng	83.002.000.000	86.500.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	9.250.000.000	7.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	73.752.000.000	79.500.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	169.526.496	84.763.248	84.763.248	115.920.337.591	516.259.390.583
Tăng trong kỳ	303.623.034.000	1.667.578.270	-	-	(1.667.578.270)	303.623.034.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	693.372.494	693.372.494
Chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(833.789.000)	(833.789.000)
Số dư tại ngày 01/01/2014	703.623.034.000	1.837.104.766	84.763.248	84.763.248	53.278.553.815	758.908.219.077
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.786.241.823	6.786.241.823
Số dư tại ngày 30/06/2014	703.623.034.000	1.837.104.766	84.763.248	84.763.248	60.064.795.638	765.694.460.900

b. Cổ phiếu

	31/03/2014 Cổ phần	01/01/2014 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	583.625.905	-	2.624.788.069	198.800.000
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.539.000.000	329.500.605	1.679.868.300	329.500.605
Doanh thu cung cấp nước sạch	12.033.344.050	7.932.426.950	22.758.442.000	7.932.426.950
Cộng:	14.155.969.955	8.261.927.555	27.063.098.369	8.460.727.555

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	466.761.091	-	1.924.180.042	37.503.026
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.416.006.493	254.644.013	1.477.347.467	254.644.013
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.460.941.805	5.056.518.420	15.605.655.376	5.056.518.420
Cộng	10.343.709.389	5.311.162.433	19.007.182.885	5.348.665.459

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.866.386.040	13.099.006	7.589.324.586	37.725.248
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.682.026.000	3.451.520.911	3.682.026.000	10.840.238.662
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	-	-	24.746.335.767
Cộng	7.548.412.040	3.464.619.917	11.271.350.586	35.624.299.677

4. Chi phí tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.275.323.830	7.952.141.861	4.967.294.491	14.509.758.788
Khác	-	80.000.001	-	165.820.417
Cộng	2.275.323.830	8.032.141.862	4.967.294.491	14.675.579.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.459.612.477	(8.383.485.201)	6.916.347.669	19.478.465.823
Các khoản điều chỉnh tăng				
- Phân bổ lợi thế thương mại	815.691.443	-	1.631.382.884	1.631.382.884
- Lỗ của công ty con	473.686.734	-	473.686.734	1.861.597.584
Các khoản điều chỉnh giảm				
- Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh liên kết	(1.047.987.110)	-	(1.477.755.590)	(1.866.885.857)
- Thu nhập không chịu thuế	(3.682.026.000)	(6.112.849.018)	(3.682.026.000)	(8.178.910.555)
Lợi nhuận tính thuế	1.018.977.544	(14.496.334.219)	3.861.635.697	12.925.649.879
Chuyển lỗ từ các năm trước	1.018.977.544	-	3.861.635.697	12.925.649.879
Thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Thuế suất thông thường	22%	25%	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp	-	-	-	-

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.528.372.888	(8.293.170.762)	6.786.241.823	19.694.711.724
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	40.000.000	58.370.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78	(207)	116	492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	197.466.161.177	193.523.136.494
Phải thu khách hàng	15.542.583.633	21.921.879.906
Phải thu khác	277.951.030.599	274.459.044.624
Đầu tư tài chính dài hạn	186.065.722.957	178.316.967.367
Các khoản kỳ quỹ	948.000.000	925.000.000
Tổng Cộng	677.973.498.366	669.146.028.391
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	93.253.624.683	96.824.102.169
Phải trả người bán	693.218.550	749.626.402
Phải trả khác	28.717.713.967	34.816.783.738
Chi phí phải trả	490.761.091	140.522.800
Tổng Cộng	123.155.318.291	132.531.035.109

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty). Tuy nhiên rủi ro tiền tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Tổng Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:				
Tiền và tương đương tiền	197.466.161.177	-	-	197.466.161.177
Phải thu khách hàng	15.542.583.633	-	-	15.542.583.633
Phải thu khác	277.577.725.535	373.305.064	-	277.951.030.599
Đầu tư tài chính dài hạn	186.065.722.957	-	-	186.065.722.957
Các khoản ký quỹ	948.000.000	-	-	948.000.000
Tổng Cộng	677.600.193.302	373.305.064	-	677.973.498.366
Các khoản vay và nợ	14.763.502.606	52.952.000.000	20.800.000.000	93.253.624.683
Phải trả người bán	1.308.017.874	-	-	693.218.550
Phải trả khác	28.717.713.967	-	-	28.717.713.967
Chi phí phải trả	490.761.091	-	-	490.761.091
Tổng Cộng	45.279.995.538	52.952.000.000	20.800.000.000	123.155.318.291
Chênh lệch thanh khoản thuần	632.320.197.764	(52.578.694.936)	(20.800.000.000)	554.818.180.075
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014 :				
Tiền và tương đương tiền	193.523.136.494	-	-	193.523.136.494
Phải thu khách hàng	21.921.879.906	-	-	21.921.879.906
Phải thu khác	274.085.739.560	373.305.064	-	274.459.044.624
Đầu tư tài chính dài hạn	-	178.316.967.367	-	178.316.967.367
Các khoản ký quỹ	925.000.000	-	-	925.000.000
Tổng Cộng	489.530.755.960	178.690.272.431	-	669.146.028.391
Vay và nợ	17.324.102.169	58.700.000.000	20.800.000.000	96.824.102.169
Phải trả người bán	749.626.402	-	-	749.626.402
Phải trả khác	34.816.783.738	-	-	34.816.783.738
Chi phí phải trả	140.522.800	-	-	140.522.800
Tổng Cộng	53.031.035.109	58.700.000.000	20.800.000.000	132.531.035.109
Chênh lệch thanh khoản thuần	436.499.720.851	119.990.272.431	(20.800.000.000)	536.614.993.282

76
 TY
 AN
 NUO
 IN
 CHIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chủ yếu khoản phải trả người bán phát sinh từ các bên liên quan, lịch thanh toán được điều chỉnh phù hợp để cân đối các khoản phải trả của Công ty.

2. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty và công ty con đều tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công công trình: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, tư vấn khảo sát thiết kế. Thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.

Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh, đầu tư của Công ty như sau:

	Tư vấn, thi công công trình Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Cung cấp nước sạch Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Đầu tư tài chính Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Tổng cộng Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.304.656.369	22.758.442.000	-	27.063.098.369
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính			11.271.350.586	11.271.350.586
Tổng doanh thu	4.304.656.369	22.758.442.000	11.271.350.586	38.334.448.955
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	3.401.527.509	15.605.655.376		19.007.182.885
Chi phí hoạt động tài chính			4.967.294.491	4.967.294.491
Tổng chi phí	3.401.527.509	15.605.655.376	4.967.294.491	23.974.477.376
Kết quả kinh doanh bộ phận	903.128.860	7.152.786.624	6.304.056.095	14.359.971.579
Chi phí bán hàng				5.804.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp				10.470.087.687
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				3.884.079.710
Thu nhập khác				1.554.512.369
Chi phí khác				-
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết				1.477.755.590
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(72.380.878)
Tổng lợi nhuận sau thuế				6.988.728.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	272.670.714.696	272.670.714.696

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Lương và thưởng	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
	920.769.231	868.666.669

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu